

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III
NĂM 2020**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THIẾT BỊ
VÀ XÂY LẬP ĐIỆN THIÊN TRƯỜNG**

**ĐỊA CHỈ: C4/D21 KHU ĐÔ THỊ MỚI CẦU GIẤY, P DỊCH VỌNG HẬU,
QUẬN CẦU GIẤY, TP HÀ NỘI, VIỆT NAM**

MÃ SỐ THUẾ: 0600324084

**HÀ NỘI
THÁNG 10.2020**

CÔNG TY CỔ PHẦN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý III năm 2020 kết thúc ngày 30/09/2020

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		46.885.670.710	36.638.240.689
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	1.935.518.660	6.061.350.398
111	1. Tiền		1.935.518.660	6.061.350.398
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		31.474.947.630	28.357.500.000
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		6.280.397.630	-
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.2	5.194.550.000	1.660.500.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.3	15.000.000.000	11.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	5.000.000.000	15.697.000.000
140	IV. Hàng tồn kho	V.5	12.453.581.897	2.218.500.000
141	1. Hàng tồn kho		12.453.581.897	2.218.500.000
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.021.622.523	890.291
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.021.622.523	135.000
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.8	-	755.291
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.279.638.525	118.131.886
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		37.209.972	59.137.545
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	37.209.972	59.137.545
222	- Nguyên giá		71.572.727	71.572.727
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.362.755)	(12.435.182)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		-	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.242.428.553	58.994.341
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.242.428.553	58.994.341
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		48.165.309.235	36.756.372.575

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THIẾT BỊ VÀ XÂY LẬP ĐIỆN THIÊN TRƯỜNG

Địa chỉ: C4/D21 Khu Đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ			
310	I. Nợ ngắn hạn		14.302.157.105	3.025.411.322
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.7	14.302.157.105	3.025.411.322
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		14.046.570.588	2.505.953.998
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		-	-
314	4. Phải trả người lao động	V.8	255.586.517	512.092.802
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		-	-
330	II. Nợ dài hạn			7.364.522
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU			
410	I. Vốn chủ sở hữu		33.863.152.130	33.730.961.253
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	V.9	33.863.152.130	33.730.961.253
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.550.000.000	29.550.000.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
415	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.313.152.130	4.180.961.253
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		4.180.961.253	1.949.028.656
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		132.190.877	2.231.932.597
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		48.165.309.235	36.756.372.575

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám Đốc







PHẠM THỊ HUYỀN TRANG

PHẠM THỊ HUYỀN TRANG

DẶNG THUY DƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THIẾT BỊ VÀ XÂY LẬP ĐIỆN THIÊN TRƯỜNG
 Địa chỉ: C4/D21 Khu Đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý III-2020 - Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lý kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lý kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1	2	3	4	5
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD			
1	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01	2.000.561.000	9.746.096.221
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.832.664.044)	(6.704.355.233)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(323.553.538)	(255.000.000)
4	Tiền chi trả lãi	04		(2.770.000)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(297.859.535)	(157.218.288)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	210.000.000	-
7	Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(360.992.831)	(10.811.991.273)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	(604.508.948)	(8.185.238.573)
II	Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		32.272.727
2	Thu tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		14.036.350.000
2A	Tiền thu thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22A		
2B	Tiền chi liên quan đến t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS khác	22B		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(21.000.000.000)	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	17.000.000.000	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	478.677.210	747.293.270
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.521.322.790)	14.815.915.997
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		(12.000.000.000)
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		8.000.000.000
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.000.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4.125.831.738)	2.630.677.424
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.061.350.398	6.077.394.779
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.935.518.660	8.708.072.203

Người lập biểu

PHẠM THỊ HUYỀN TRANG

Kế toán trưởng

PHẠM THỊ HUYỀN TRANG

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám Đốc



DẶNG THỦY DƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THIẾT BỊ VÀ XÂY LẬP ĐIỆN THIÊN TRƯỜNG

Địa chỉ: C4/D21 Khu Đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý III-2020 - Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	ĐVT: VNĐ			
			Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lý kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13	5.709.452.390	6.201.892.918	7.928.462.390	9.746.096.221
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	5.260.142	-	5.260.142
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	5.709.452.390	6.196.632.776	7.928.462.390	9.740.836.079
11	4. Giá vốn hàng bán		5.539.147.730	3.315.551.599	7.757.647.730	6.704.355.233
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	170.304.660	2.881.081.177	170.814.660	3.036.480.846
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		225.008.180	593.639	478.677.210	747.293.270
22	7. Chi phí tài chính	16	-	-	-	2.770.000
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	-	2.770.000
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17	199.930.090	2.723.751.331	684.546.369	4.369.779.679
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		195.382.750	157.923.485	(35.054.499)	(588.775.563)
31	11. Thu nhập khác		-	-	210.000.000	693.239.982
32	12. Chi phí khác		-	558.943	3.241.343	102.339.641
40	13. Lợi nhuận khác		-	(558.943)	206.758.657	590.900.341
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20	195.382.750	157.364.542	171.704.158	2.124.778

51							
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					31.472.908	39.513.281
	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					125.891.634	132.190.877
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					161.339.162	1.699.822
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu					-	-

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2020.



Người lập biểu

[Handwritten signature]

PHẠM THỊ HUYỀN TRANG

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

PHẠM THỊ HUYỀN TRANG

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THIẾT BỊ VÀ XÂY LẮP ĐIỆN THIÊN TRƯỜNG

C4/D21 Khu đô thị mới Cầu Giấy, P Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội, Việt Nam.

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo Quý III - kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần đầu tư Thiết bị và xây lắp điện Thiên Trường (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

Trụ sở chính được đặt tại: C4/D21 Khu đô thị mới Cầu Giấy, p Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ công ty theo đăng ký là 29.550.000 đồng, Vốn thực góp tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 là: 29.550.000 đồng tương đương với 2.955.000 cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây lắp điện, sản xuất, mua bán thiết bị điện

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty đang thực hiện tái cơ cấu hoạt động kinh doanh, do vậy, trong năm doanh thu và nhân sự của công ty giảm sút đáng kể. Ngoài ra tình hình dịch bệnh Covid 19 làm ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của công ty.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty hoặc trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tài sản cố định hữu hình khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Máy móc, thiết bị

05 - 10 năm

2.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

2.11 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.12 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.479.915.375	1.056.830.506
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	455.603.285	5.004.519.892
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
	1.935.518.660	6.061.350.398

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2020	1/1/2020
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty CP đầu tư Phú Bình Group	4.850.923.881	-
- Công ty CP đầu tư thương mại Việt Phúc	1.429.473.749	-
- Chi tiết khoản phải thu chiếm từ 10% phải thu khách hàng trở lên	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-
	6.280.397.630	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Cty TNHH DV kỹ thuật Điện Lạnh Việt Nam	-	-	1.138.000.000	-
Cty CP TM Quốc tế Việt Bắc	4.688.000.000	-	-	-

Cty CP đầu tư TM	-	-	-	-
Việt Phúc				
Khác	506.550.000	-	522.500.000	-

5.194.550.000

1.660.500.000

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

a)	Ngắn hạn	30/09/2020		01/01/2020	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
	Võ Linh Quy (1)	-	-	2.000.000.000	-
	Lê Thị Lý (2)	-	-	1.500.000.000	-
	Nguyễn Thị Hồng (3)	-	-	2.000.000.000	-
	Đỗ Thị Mai Hoa (4)	-	-	1.500.000.000	-
	Các đối tượng khác	3.500.000.000	-	4.000.000.000	-
	Nguyễn Kim Cường (5)	2.500.000.000	-		
	Đào Mạnh Tuấn (6)	2.000.000.000	-		
	Nguyễn Thế Anh (7)	2.000.000.000	-		
	Phan Trọng Tùng (8)	2.500.000.000	-		
	Phùng Thị Ngân (9)	2.500.000.000	-		
		15.000.000.000	-	11.000.000.000	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng vay số 22/HĐVV ngày 22/04/2019, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất cho vay 15%/năm. Phụ lục gia hạn ngày 22/10/2019 với thời gian tăng thêm 6 tháng.
- (2) Hợp đồng vay số 23/HĐVV ngày 22/04/2019, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất cho vay 15%/năm. Phụ lục gia hạn ngày 22/10/2019 với thời gian tăng thêm 6 tháng.
- (3) Hợp đồng vay số 24/HĐVV ngày 02/05/2019, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất cho vay 15%/năm. Phụ lục gia hạn ngày 02/11/2019 với thời gian tăng thêm 6 tháng.
- (4) Hợp đồng vay số 25/HĐVV ngày 02/05/2019, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất cho vay 15%/năm. Phụ lục gia hạn ngày 02/11/2019 với thời gian tăng thêm 6 tháng.
- (5) Hợp đồng vay số 3006-1/2020/HĐVV ngày 30/06/2020, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất cho vay 8%/năm.
- (6) Hợp đồng vay số 3006-2/2020/HĐVV ngày 30/06/2020, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất cho vay 8%/năm.
- (7) Hợp đồng vay số 3006-3/2020/HĐVV ngày 30/06/2020, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất cho vay 8%/năm.

(8) Hợp đồng vay số 3006-5/2020/HĐVV ngày 30/06/2020, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất cho vay 8%/năm.

(9) Hợp đồng vay số 3006-7/2020/HĐVV ngày 30/06/2020, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất cho vay 8%/năm.

(*) Tất cả các hợp đồng cho vay đều không có tài sản đảm bảo

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu khác các bên liên quan	5.000.000.000	-	10.500.000.000	-
Tạm ứng cho ông Vũ Hoài Vũ	-	-	10.500.000.000	-
Tạm ứng cho Lương Thị Việt Hà	2.500.000.000	-	-	-
Tạm ứng cho Nguyễn Thị Nhân	2.500.000.000	-	-	-
Các khoản phải thu khác	-	-	5.197.000.000	-
Tạm ứng (*)	-	-	5.197.000.000	-
(*) Chi tiết gồm	-	-	5.197.000.000	-
Nguyễn Hồng Ngọc	-	-	3.000.000.000	-
Nguyễn Minh Khuê	-	-	2.197.000.000	-
	5.000.000.000	-	15.697.000.000	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2020		1/1/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá (*)	12.453.581.897	-	2.218.500.000	-
	12.453.581.897	-	2.218.500.000	-

Trong đó:

(*) Hàng hóa là mặt hàng thiết bị vệ sinh và vật liệu xây dựng đang gửi tại kho của người bán.

(*) Hàng hóa là mặt hàng hạt nhựa nguyên sinh chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số hàng tồn kho

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	71.572.727	-	71.572.727
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thể	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-

- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	71.572.727	-	71.572.727
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	12.435.182	-	12.435.182
- Khấu hao trong năm	-	21.927.573	-	21.927.573
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	34.362.755	-	34.362.755
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	59.137.545	-	59.137.545
Tại ngày cuối năm	-	37.209.972	-	37.209.972

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Cty CP đầu tư Phú Bình Group	-	-	2.440.350.000	2.440.350.000
Cty TNHH thương mại và hóa chất Ánh Dương	1.402.187.500	1.402.187.500	-	-
Cty TNHH giao nhận vận tải Quốc Tế EMC	1.560.000.000	1.560.000.000	-	-
Cty TNHH đầu tư và phát triển thương mại Quốc Đạt	3.130.875.000	3.130.875.000	-	-
Công ty CP đầu tư thương mại Việt Phúc	5.477.835.000	5.477.835.000	-	-
Khác	65.603.998	65.603.998	65.603.998	65.603.998
Cty TNHH vận tải và TM Hoàng Tiến	2.410.069.090	2.410.069.090	-	-
	14.046.570.588	14.046.570.588	2.505.953.998	2.505.953.998

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT tiêu thụ nội địa		755.291	2.595.260		1.839.969	
Thuế TNDN	512.092.802		39.513.281	297.859.535	253.746.548	
Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000		
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác			3.241.343	3.241.343		

12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	29.550.000.000	4.180.961.253	33.730.961.253
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm nay	-	132.190.877	132.190.877
Số dư cuối năm nay	29.550.000.000	4.313.152.130	33.863.152.130

13 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm để cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm để cuối kỳ này (năm trước)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	7.928.462.390	9.746.096.221
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
	7.928.462.390	9.746.096.221

14 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm để cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm để cuối kỳ này (năm trước)
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.757.647.730	6.704.355.233
	7.757.647.730	6.704.355.233

15 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm để cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm để cuối kỳ này (năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	478.677.210	747.293.270
	478.677.210	747.293.270

16 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	2.770.000
	-	2.770.000

17 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
	VND	VND
Chi phí nhân viên	323.553.538	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	128.707.648	-
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	-
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài		-
Chi phí khác bằng tiền	229.285.183	4.369.779.679
	684.546.369	4.369.779.679

18 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
	VND	VND
Tiền phạt thu được	210.000.000	
Thu nhập khác	-	693.239.982
	210.000.000	693.239.982

19 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
	VND	VND
Các khoản bị phạt	3.241.343	102.339.641
	3.241.343	102.339.641

20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	171.704.158	2.124.778
Các khoản điều chỉnh tăng	98.812.811	-
- Chi phí không hợp lệ	98.812.811	-
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	-

Thu nhập chịu thuế TNDN

270.516.969

2.124.778

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)

54.103.394

424.956

Thuế TNDN được miễn giảm 30%

14.590.113

-

Handwritten signature

Handwritten signature



Phạm Thị Huyền Trang
Người lập

Phạm Thị Huyền Trang
Kế toán trưởng

Đặng Thùy Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2020

